ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1867/BC-UBND	*Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2015*

BÁO CÁO
Tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính năm 2014 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Thực hiện Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ Tư pháp về hướng dẫn công bố, niêm yết và báo cáo tình hình, kết quả hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Đánh giá tác động quy định thủ tục hành chính

Việc soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính đều được lấy ý kiến thẩm định cơ quan Kiểm soát thủ tục hành chính (Sở Tư pháp); trong năm 2014, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Sở Thông tin và Truyền Thông chủ trì soạn thảo 04 văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính, tuy nhiên thành phần cấu thành của thủ tục hành chính trong các dự thảo văn bản đều được quy định cụ thể tại Thông tư của Bộ và Nghị định của Chính phủ, nên không thực hiện việc đánh giá tác động.

2. Tham gia ý kiến đối với văn bản có quy định thủ tục hành chính

Đóng góp ý kiến đối với Dự thảo Thông tư hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính; Thông tư hướng dẫn đánh giá tác động thủ tục hành chính và rà soát đánh giá thủ tục hành chính; Thông tư hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định quy định cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính năm 2015.

3. Về công bố, công khai và cập nhập dữ liệu thủ tục hành chính

Duy trì sự đầy đủ, thống nhất, đồng bộ, chính xác đối với Bộ thủ tục hành chính của 03 cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh *(cấp sở, cấp huyện, cấp xã)* thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý của từng ngành; Sở Tư pháp đã chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tổ chức rà soát cập nhật, thường xuyên những thủ tục hành chính, văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính mới được ban hành hoặc bị sửa đổi, thay thế hoặc bị hủy bỏ, bãi bỏ thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý của từng ngành.

Kết quả, trong năm 2014 trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định sửa đổi, thay thế Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế, Sở Ngoại vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông Vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Bộ thủ tục hành chính chung của UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

Các quyết định công bố về thủ tục hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành; Sở Tư pháp đã tiến hành cập nhật đầy đủ từng hồ sơ thủ tục hành chính, hồ sơ văn bản lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính của Chính phủ; đồng thời có văn bản đề nghị Cục Kiểm soát thủ tục hành chính mở công khai 05 văn bản

(Biểu mẫu số 4b/BTP/KSTT/KTTH đính kèm)

Hiện nay, tổng số thủ tục được áp dụng thực hiện tại trên địa bàn tỉnh *(gồm cấp sở, cấp huyện, cấp xã)* là: 1.135 thủ tục hành chính *(trong đó: Cấp tỉnh 880 thủ tục, cấp huyện 142 thủ tục, cấp xã 113 thủ tục)*.

4. Về rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Thực hiện việc rà soát quy định, thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh trong năm 2014; Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố rà soát thường xuyên các quy định, thủ tục hành chính đang được thực hiện tại các cơ quan, đơn vị; kết quả đã tổ chức rà soát được 07 văn bản và 37 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

(Biểu mẫu số 5b/BTP/KSTT/KTTH đính kèm)

5. Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính

Từ đầu năm đến nay, Sở Nội vụ và Sở Tư pháp (cơ quan thường trực cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính) đã tiếp nhận được 15 trường hợp phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về tình hình giải quyết thủ tục hành chính; trong đó 06 trường hợp được tổ chức kiểm tra, xác minh thực tế, 09 trường hợp đã có văn bản yêu cầu Thủ trưởng đơn vị kiểm tra, chấn chỉnh giải quyết kịp thời theo yêu cầu nội dung phản ánh.

(Biểu mẫu số 6a/BTP/KSTT/KTTH đính kèm)

6. Về tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính

Trong năm 2014, các sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh đã tiếp nhận và giải quyết được 814.835 hồ sơ; trong đó: 808.075 hồ sơ đã được giải quyết xong *(959 hồ sơ trễ hạn, chiếm tỷ lệ 0,9%)*, hiện còn 6.760 hồ sơ đang trong thời giải quyết nhưng chưa đến ngày hẹn trả kết quả.

(Biểu mẫu số 7đ/BTP/KSTT/KTTH & 7g/BTP/KSTT/KTTH đính kèm)

7. Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Để thực hiện tốt công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Đồng Nai, Đài Phát thanh Truyền hình Đồng Nai và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai tuyên truyền, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện tốt công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh; hình thức tổ chức, như:

Thông qua các Hội nghị, Họp giao ban chuyên đề v.v... mời cơ quan Báo, Đài Phát thanh Truyền hình Đồng Nai tham dự, đưa tin về tình hình, kết quả hoạt động công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức photo, in ấn bộ thủ tục hành chính và đôn đốc các cấp, các ngành niêm yết, công khai minh bạch tại trụ sở làm việc, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc đăng tải đầy đủ thông tin lên trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, các trang Website của từng cơ quan, đơn vị, địa phương v.v... tạo điều kiện thuận lợi để người dân, doanh nghiệp tra cứu thông tin.

8. Nội dung khác

a) Công tác chỉ đạo, điều hành: Tiếp tục quán triệt, thực hiện Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010, Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008, Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và các văn bản của Trung ương về chỉ đạo triển khai, thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính.

Trong năm 2014, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của cán bộ đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính *(Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 08/01/2014)*; Quy chế phối hợp công bố, công khai thủ tục hành chính, báo cáo kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính *(Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 27/6/2014)*; Quy chế phối hợp tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về quy định hành chính *(Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 29/7/2014)*; Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính *(Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 08/01/2014)*; Quyết định về bổ sung, thay thế cán bộ, công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính *(Quyết định số 2890/QĐ-UBND ngày 19/9/2014);* Kế hoạch truyền thông, hỗ trợ kiểm soát thủ tục hành chính *(Kế hoạch số 1045/KH-UBND ngày 11/02/2014)*; Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát thủ tục hành chính *(Kế hoạch số 34/KH-STP ngày 04/6/2014)* và các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

b) Về kiểm tra kiểm soát thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh thành lập Đoàn công tác tổ chức kiểm tra tình hình, kết quả thực hiện giải quyết thủ tục hành chính; niêm yết, công khai thủ tục hành chính; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị; tình hình hoạt động của Bộ phận một cửa tại các đơn vị: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Tư pháp, 11 Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và 41 đơn vị xã, phường, thị trấn trực thuộc.

Ngoài ra, còn tổ chức lấy kiến của người dân, doanh nghiệp về sự hài lòng, hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính tại các đơn vị: Bệnh viện Đa khoa Xuân Lộc; Bệnh viện Đa khoa Trảng Bom; Bệnh viện Đa khoa khu vực Dầu Giây; Bệnh viện Đa khoa Tâm Hồng Phước, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, huyện Trảng Bom, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

Nhìn chung, kết quả kiểm tra cho thấy các đơn vị, địa phương có nhiều nỗ lực, quan tâm trong tổ chức, triển khai thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính; thực hiện khá tốt việc niêm, công khai yết thủ tục hành chính, địa chỉ, số điện thoại đường dây nóng, hộp thư điện tử tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính. Tuy nhiên, một số đơn vị vẫn còn tình trạng giải quyết hồ sơ còn chậm so với thời gian quy định, nhất là lĩnh vực đất đai, hành chính tư pháp, cấp phép xây dựng.

c) Công tác tập huấn: Trên cơ sở kết quả tập huấn nghiệp vụ của Cục Kiểm soát thủ tục hành chính và tham dự các Hội nghị chuyên đề: Nâng cao chỉ số cạnh tranh PCI; xây dựng quy trình liên thông giải quyết thủ tục đầu tư; ban hành Bộ thủ tục hành chính áp dụng chung cho 4 cấp chính quyền; Sở Tư pháp đã tổ chức hướng dẫn nghiệp vụ lại cho cán bộ đầu mối, công chức, viên chức các sở, ban, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, còn tổ chức các buổi họp chuyên đề triển khai Thông tư số 05/2014/TT-BTP, Thông tư số 07/2014/TT-BTP của Bộ Tư pháp, đánh giá những thuận lợi, khó khăn, hạn chế trong thực hiện nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính; đề xuất các giải pháp thực hiện phù hợp, hoàn thành nội dung Chương trình, kế hoạch đề ra.

d) Tổ chức Hội nghị tổng kết: Sở Tư pháp phối hợp với Sở Nội vụ và các sở, ngành, địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính năm 2014 và triển khai nhiệm vụ năm 2015.

II. Nhận xét, đánh giá

1. Về thuận lợi: Nhìn chung trong năm 2014, công tác kiểm soát thủ tục hành chính luôn được Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm, chỉ đạo quyết liệt và thường xuyên; kết quả hoạt động công tác kiểm soát thủ tục hành chính tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh thực hiện khá tốt; công tác niêm yết, công khai thủ tục hành chính; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính của người dân, doanh nghiệp được quan tâm; việc giải quyết thủ tục hành chính cơ bản đáp ứng được thời gian quy định; trách nhiệm của cán bộ, công chức trong thực thi công vụ được quán triệt thường xuyên.

Mặt khác, việc đưa mô hình tiếp nhận, luân chuyển, giải quyết và trả kết quả hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông hiện đại tại Ủy ban nhân dân cấp huyện đã góp phần nâng cao trách nhiệm của Thủ trưởng, công chức, viên chức trong chỉ đạo điều hành, thực hiện nhiệm vụ cũng như tạo sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các bộ phận liên quan trong việc tham gia giải quyết thủ tục hành chính.

2. Về khó khăn, vướng mắc: Công tác kiểm soát thủ tục hành chính mặc dù luôn được Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm, chỉ đạo quyết liệt và thường xuyên; các cơ quan, đơn vị, địa phương có nhiều nỗ lực trong triển khai thực hiện. Tuy nhiên, thực tế vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, cụ thể như sau:

a) Về phía địa phương:

- Hệ thống cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính tại các cơ quan, đơn vị, địa phương làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; mặt khác việc chuyển giao chức năng, nhiệm vụ này từ hệ thống Văn phòng sang cơ quan Tư pháp dẫn đến biến động lớn về nhân sự, nhiều cán bộ có kinh nghiệm chuyển sang công tác khác, thay vào đó là những cán bộ mới, chưa am hiểu hết về tính phức tạp của nhiệm vụ này, nên việc kiểm tra, đôn đốc còn nhiều hạn chế *(nhất là cấp huyện, cấp xã)*.

- Việc đôn đốc, cập nhật thủ tục hành chính mới ban hành hoặc đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc đã bị bãi bỏ, hủy bỏ chưa kịp thời theo thời gian quy

định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 05/2014/ TT-BTP của Bộ Tư pháp *(nhất là đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, cấp xã)*.

b) Về phía Trung ương:

- Hệ thống văn bản pháp luật có quy định nội dung liên quan thủ tục hành chính thay đổi thường xuyên; việc cập nhật, ban hành sửa đổi thủ tục hành chính của Bộ, ngành Trung ương rất chậm và sơ sài, dẫn đến rất khó khăn cho địa phương căn cứ thực hiện rà soát, cập nhật sửa đổi, bổ sung công bố lại Bộ thủ tục hành chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2014/TT-BTP của Bộ Tư pháp và Quy chế phối hợp công bố của UBND tỉnh.

- Kinh phí bố trí và quy định mức chi, hạng mục công việc được chi tại Thông tư 167/2012/TT-BTC chưa rõ ràng, dẫn đến việc chi các hoạt động về công tác này giữa các địa phương khác nhau *(như việc nhập thông tin lên Cơ sở dữ liệu quốc gia, hỗ trợ cán bộ đầu mối v.v...)*.

III. Kiến nghị

Trên cơ sở những thuận lợi, khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai kiến nghị như sau:

1. Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương thực hiện thường xuyên việc cập nhật sửa đổi, bổ sung đầy đủ, kịp thời các thủ tục hành chính, văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính mới được ban hành hoặc bị sửa đổi, thay thế hoặc bị hủy bỏ, bãi bỏ vào Bộ thủ tục hành chính chung của 4 cấp chính quyền (cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ Tư pháp; nhằm tạo điều kiện giúp địa phương có căn cứ, cơ sở cập nhật, ban hành thực hiện đúng quy định.

2. Đề nghị Bộ Tài chính xác định rõ, chi tiết các hạng mục được chi đối với từng nội dung hoạt động của công tác kiểm soát thủ tục hành chính tại Thông tư 167/2012/TT-BTC ngày 10/10/2012 của Bộ Tài chính, nhằm có sự thống nhất chung giữa các địa phương với nhau.

IV. Phương hướng, nhiệm vụ trong thời gian tới

1. Ban hành kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính; kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính; kế hoạch kiểm tra tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính chung của tỉnh năm 2015.

2. Thực hiện tốt việc đánh giá tác động thủ tục tục hành chính trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; cho ý kiến đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính; thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính.

3. Cập nhật công bố, công khai kịp thời các thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ của cấp sở, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh; niêm yết công khai và cập nhập đầy đủ lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính của Chính phủ.

4. Tăng cường công tác kiểm tra và tự kiểm tra kiểm soát thủ tục hành chính, như: Niêm yết, công khai thủ tục hành chính; kết quả giải quyết thủ tục hành chính; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, chấn chỉnh kỹ luật, kỹ cương hành chính.

5. Thực hiện Đề án liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; Đề án tổng thể đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân và các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư.

6. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ triển khai Đề án thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại tại 100% cấp sở, ngành và UBND cấp xã.

Trên đây là một số kết quả báo cáo chức việc thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính trong năm 2014 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

***Nơi nhận*:**
- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục KSTTHC (Bộ Tư pháp);
- Cục Công tác phía Nam (Bộ Tư pháp);
- Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp;
- Lưu VT, HC.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Vĩnh

Biểu số 04b/BTP/KSTT/KTTH
Ban hành theo Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014.
Ngày nhận báo cáo (BC): .....

SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC CÔNG BỐ, CÔNG KHAI TỈNH ĐỒNG NAI - NĂM 2014

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Đồng Nai.
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC).

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 1367/BC-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

SỐ TT	Đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC được công bố					Số lượng văn bản đề nghị mở công khai/ không công khai	Số VBQPPL, TTHC đề nghị công khai, không công khai			
			Số VBQPPL	Số TTHC					VBQPPL		TTHC	
				Tổng số	Chia ra				Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (Công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (Không công khai)	Quy định mới; được sửa đổi bổ sung (Công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (Không công khai)
					Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ					
	A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số	**13**	**0**	**1.231**	**59**	**548**	**624**	**11**	**7**	**0**	**535**	**574**
1	Sở Ngoại vụ	1	0	12	2	5	05	01	03	0	07	05
2	Sở Y tế	3	0	80	8	36	36	02	0	0	06	3
3	Sở Khoa học và CN	1	0	60	6	20	34	01	0	0	26	34
4	Sở Giao thông Vận tải	1	0	140	2	66	72	01	0	0	68	72
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	0	55	0	26	29	01	0	0	26	29
6	Sở Xây dựng	1	0	42	9	16	17					
7	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	1	0	109	9	50	50	01	02	0	50	50
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	0	197	0	97	100	01	0	0	97	100

9	Bộ TTHC chung cấp huyện	1	0	330	0	142	188	01	01	0	142	188
10	Bộ TTHC chung cấp xã	2	0	206	23	90	93	02	01	0	113	93

Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Dương Văn Nhân

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Vĩnh

Biểu số 05b/BTP/KSTT-KTTH
Ban hành theo Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014.
Ngày nhận báo cáo (BC):

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI - NĂM 2014

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Đồng Nai.
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 1867/BC-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, văn bản

Tên TTHC hoặc tên nhóm TTHC trong Kế hoạch rà soát		Phương án rà soát thuộc thẩm quyền					Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị					Đạt tỉ lệ đơn giản hóa
		Số lượng VB	Số TTHC				Số lượng VB	Số TTHC				
			Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
				Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm			Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số	**07**	**37**	**37**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
I	**Thực hiện theo Kế hoạch rà soát của UBND cấp tỉnh**											
	Tổng số	07	37	37	0	0	0	0	0	0	0	
1	Nhóm TTHC lĩnh vực Đất đai	02	21	21	0	0	0	0	0	0	0	
2	Nhóm TTHC lĩnh vực Thương mại	01	02	02	0	0	0	0	0	0	0	
3	Nhóm TTHC linh vực Nông nghiệp	01	03	03	0	0	0	0	0	0	0	
4	Nhóm TTHC lĩnh vực Hành chính tư pháp	01	03	03	0	0	0	0	0	0	0	

5	Nhóm TTHC lĩnh vực Công chứng - Chứng thực	01	06	06	0	0	0	0	0	0	0	
6	Nhóm TTHC lĩnh vực Y tế	01	02	02	0	0	0	0	0	0	0	

Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Dương Văn Nhân

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Vĩnh

Biểu số 06a/BTP/KSTT/KTTH
Ban hành theo Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014.
Ngày nhận báo cáo (BC):

KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH THEO THẨM QUYỀN TỈNH ĐỒNG NAI - NĂM 2014

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Đồng Nai.
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC).

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 1867/BC-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Phân loại PAKN				PAKN kỳ trước chuyển qua			PAKN mới tiếp nhận trong kỳ báo cáo			
					Thuộc thẩm quyền			Kết quả xử lý			
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Số PAKN cả về Hvi hành chính và quy định hành chính		Đang xử lý	Đã xử lý xong		Đang xử lý	Đã xử lý xong	Không thuộc thẩm quyền
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số	**15**	**13**	**0**	**2**	**0**	**0**	**0**	**15**	**13**	**0**	**2**
Lĩnh vực đất đai	11	10	-	1	-	-	-	11	10	-	1
Lĩnh vực văn hóa xã hội	1	-	-	1	-	-	-	1	-	-	1
Lĩnh vực quản lý đô thị	1	1	-	-	-	-	-	1	1	-	-
Lĩnh vực tư pháp hộ tịch	2	2	-	-	-	-	-	2	2	-	-

Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Dương Văn Nhân

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Vĩnh

Biểu số 07g/BTP/KSTT/KTTH
Ban hành theo Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014.
Ngày nhận báo cáo (BC):

NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN ĐỌNG TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI - NĂM 2014

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Đồng Nai.
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC).

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 1867/BC-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

Số TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Nguyên nhân quá hạn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lĩnh vực xây dựng	1	Do sự phối hợp giữa các Sở, ngành trong việc xin chủ trương điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư chậm.	
2	Lĩnh vực đất đai	351	Trong tổng số 346 hồ sơ trễ hạn: - 210 trường hợp do việc xử lý hồ sơ chậm của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Đồng Nai chi nhánh cấp huyện. - 82 trường hợp do sự luân chuyển hồ sơ từ UBND cấp xã lên UBND cấp huyện và từ UBND huyện xuống UBND xã chậm. - 59 trường hợp do chờ đơn vị giải trình nguồn gốc đất.	
3	Lĩnh vực môi trường	6	Do phải kiểm tra hiện trạng trong quá trình xử lý hồ sơ.	
4	Lĩnh vực tài nguyên nước	8	Do phải xin ý kiến trong quá trình chờ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/01/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước có hiệu lực.	
5	Lĩnh vực thành lập và hoạt động doanh nghiệp	81	Trong tổng số 81 hồ sơ trễ hạn: Có 80 hồ sơ trễ hạn do đường truyền Tổng cục Thuế nâng cấp; 01 hồ sơ do Tổng cục Thuế chưa trả kịp mã số thuế cho danh nghiệp.	

6	Lĩnh vực hành chính tư pháp	506	Do sự phối hợp chưa tốt giữa cơ quan Công an và Sở Tư pháp trong việc xác minh hồ sơ của công dân trong việc cấp phiếu lý lịch tư pháp	
7	Lĩnh vực du lịch	6	Do việc in, chuyển thẻ hướng dẫn viên du lịch của Tổng cục Du lịch chậm	
	Tổng số:	**959**		

Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2015

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Người lập biểu

Dương Văn Nhân

Trần Văn Vĩnh

Biểu số 07đ/BTP/KSTT/KTTH
Ban hành theo Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014.
Ngày nhận báo cáo (BC): .....

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI - NĂM 2014
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Đồng Nai
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC).

(Kèm theo Báo cáo số 1867 /BC-UBND ngày 17 /3/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Số TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp, ngành	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết					
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11
A	**Thủ tục hành chính cấp sở:**	**392320**	**3680**	**388640**	**388817**	**388155**	**662**	**3503**	**3498**	**5**
1	***Ban Quản lý các Khu công nghiệp***	***8128***	***90***	***8038***	***7989***	***7989***	***0***	***139***	***139***	***0***
1	*Lĩnh vực đầu tư*	583	36	547	497	497	0	86	86	0
2	*Lĩnh vực lao động*	2297	23	2274	2296	2296	0	1	1	0
3	*Lĩnh vực xây dựng*	226	2	224	197	197	0	29	29	0
4	*Lĩnh vực xuất nhập khẩu*	4931	10	4921	4925	4925	0	6	6	0
5	*Lĩnh vực môi trường*	86	19	67	70	70	0	16	16	0
6	*Lĩnh vực thành lập, hoạt động doanh nghiệp*	5	0	5	4	4	0	1	1	0
II	***Sở Xây dựng***	***573***	***50***	***523***	***541***	***540***	***1***	***32***	***32***	***0***
1	*Lĩnh vực xây dựng*	420	40	380	398	397	1	22	22	0
2	*Lĩnh vực quy hoạch xây dựng*	122	10	112	115	115	0	7	7	0

Số TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp, ngành	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết					
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11
3	*Lĩnh vực kinh doanh bất động sản*	26	0	26	23	23	0	3	3	0
4	*Lĩnh vực giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo*	5	0	5	5	5	0	0	0	0
III	***Sở Y tế***	***3680***	***303***	***3377***	***3598***	***3598***	***0***	***82***	***82***	***0***
1	*Lĩnh vực khám chữa bệnh*	1850	148	1702	1820	1820	0	30	30	0
2	*Lĩnh vực dược - mỹ phẩm*	1620	130	1490	1568	1568	0	52	52	0
3	*Lĩnh vực vệ sinh an toàn và dinh dưỡng*	210	25	185	210	210	0	0	0	0
IV	***Sở Khoa học và Công nghệ***	***122***	***0***	***122***	***122***	***122***	***0***	***0***	***0***	***0***
1	*Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng*	75	0	75	75	75	0	0	0	0
2	*Lĩnh vực phát triển tiềm lực khoa học*	6	0	6	6	6	0	0	0	0
3	*Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ*	41	0	41	41	41	0	0	0	0
V	***Sở Công Thương***	***5111***	***0***	***5111***	***5086***	***5086***	***0***	***25***	***25***	***0***
1	*Lĩnh vực công nghiệp*	529	0	529	506	506	0	23	23	0
2	*Lĩnh vực thương mại*	4500	0	4500	4500	4500	0	0	0	0
3	*Lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm*	82	0	82	80	80	0	2	2	0

Số TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp, ngành	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết					
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11
VI	***Sở Kế hoạch và Đầu tư***	***6383***	***58***	***6325***	***6150***	***6069***	***81***	***233***	***233***	***0***
1	*Lĩnh vực thành lập và hoạt động doanh nghiệp*	5825	0	5825	5725	5644	81	100	100	0
2	*Lĩnh vực đầu tư*	385	58	327	285	285	0	100	100	0
3	*Lĩnh vực đấu thầu*	173	0	173	140	140	0	33	33	0
VII	***Sở Nội vụ***	***863***	***0***	***863***	***803***	***803***	***0***	***60***	***60***	***0***
1	*Lĩnh vực công chức, viên chức*	223	0	223	221	221	0	2	2	0
2	*Lĩnh vực tổ chức phi chính phủ*	57	0	57	55	55	0	2	2	0
3	*Lĩnh vực tôn giáo*	133	0	133	102	102	0	31	31	0
4	*Lĩnh vực thi đua, khen thưởng*	450	0	450	425	425	0	25	25	0
VIII	***Sở Ngoại vụ***	***848***	***0***	***848***	***848***	***848***	***0***	***0***	***0***	***0***
1	*Đoàn vào*	120	0	120	120	120	0	0	0	0
2	*Đoàn ra*	363	0	363	363	363	0	0	0	0
3	*Giao, nhận hộ chiếu*	365	0	365	365	365	0	0	0	0
IX	***Sở Tài chính***	***1131***	***0***	***1131***	***1095***	***1095***	***0***	***36***	***36***	***0***

Số TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp, ngành	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết					
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11
1	*Lĩnh vực tài chính ngân sách*	9	0	9	9	9	0	0	0	0
2	*Lĩnh vực xây dựng cơ bản*	298	0	298	267	267	0	31	31	0
3	*Lĩnh vực giá*	815	0	815	810	810	0	5	5	0
4	*Lĩnh vực thanh tra*	9	0	9	9	9	0	0	0	0
X	***Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn***	***224712***	***199***	***224513***	***224702***	***224702***	***0***	***10***	***10***	***0***
1	*Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi*	212	0	212	212	212	0	0	0	0
2	*Lĩnh vực thủy sản, kiểm lâm, bảo vệ thực vật*	224500	199	224301	224490	224490	0	10	10	0
XI	***Sở Tư pháp***	***30116***	***0***	***30116***	***30038***	***29532***	***506***	***78***	***78***	***0***
1	*Lĩnh vực công chứng*	17900	0	17900	17900	17900	0	0	0	0
2	*Lĩnh vực luật sư*	49	0	49	49	49	0	0	0	0
3	*Lĩnh vực trợ giúp pháp lý*	1664	0	1664	1664	1664	0	0	0	0
4	*Lĩnh vực hành chính tư pháp*	10111	0	10111	10033	9527	506	78	78	0
5	*Lĩnh vực thừa phát lại*	320	0	320	320	320	0	0	0	0
6	*Lĩnh vực thanh tra*	72	0	72	72	72	0	0	0	0

Số TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp, ngành	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết					
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11
XII	***Sở Giao thông và Vận tải***	***62053***	***1810***	***60243***	***59426***	***59426***	***0***	***2627***	***2627***	***0***
1	*Lĩnh vực đường bộ*	47800	0	47800	46980	46980	0	820	820	0
2	*Lĩnh vực đường thủy nội địa*	68	0	68	68	68	0	0	0	0
3	*Lĩnh vực đường bộ - đường thủy nội địa*	86	0	86	86	86	0	0	0	0
4	*Lĩnh vực thanh tra*	14099	1810	12289	12292	12292	0	1807	1807	0
XIII	***Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch***	***966***	***0***	***966***	***954***	***948***	***6***	***12***	***12***	***0***
1	*Lĩnh vực văn hóa*	933	0	933	926	926	0	7	7	0
2	*Lĩnh vực thể thao*	1	0	1	1	1	0	0	0	0
3	*Lĩnh vực du lịch*	32	0	32	27	21	6	5	5	0
XIV	***Sở Giáo dục và Đào tạo***	***43820***	***997***	***42823***	***43770***	***43770***	***0***	***50***	***50***	***0***
1	*Lĩnh vực hệ thống văn bằng chứng chỉ*	532	426	106	532	532	0	0	0	0
2	*Lĩnh vực giáo dục và đào tạo*	491	422	69	441	441	0	50	50	0
3	*Lĩnh vực quy chế tuyển sinh*	42774	126	42648	42774	42774	0	0	0	0
4	*Lĩnh vực xét tặng NSDN, NSUT*	23	23	0	23	23	0	0	0	0

Số TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp, ngành	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết					
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11
XV	***Sở Lao động, Thương binh và Xã hội***	***1469***	***25***	***1444***	***1462***	***1462***	***0***	***7***	***7***	***0***
1	*Lĩnh vực người có công*	1080	25	1055	1073	1073	0	7	7	0
2	*Lĩnh vực lao động - việc làm*	368	0	368	368	368	0	0	0	0
3	*Lĩnh vực dạy nghề*	21	0	21	21	21	0	0	0	0
XVI	***Sở Thông tin và Truyền thông***	***211***	***0***	***211***	***211***	***211***	***0***	***0***	***0***	***0***
1	*Lĩnh vực bưu chính - viễn thông*	22	0	22	22	22	0	0	0	0
2	*Lĩnh vực báo chí - xuất bản*	189	0	189	189	189	0	0	0	0
XVII	***Sở Tài nguyên và Môi trường***	***2134***	***148***	***1986***	***2022***	***1954***	***68***	***112***	***107***	***5***
1	*Lĩnh vực đất đai*	1011	71	940	961	907	54	50	45	5
2	*Lĩnh vực môi trường*	809	59	750	764	758	6	45	45	0
3	*Lĩnh vực tài nguyên nước*	283	18	265	267	259	8	16	16	0
4	*Lĩnh vực tài nguyên khoáng sản*	31	0	31	30	30	0	1	1	0
B	**Thủ tục hành chính cấp huyện**	**59914**	**1520**	**58394**	**58434**	**58214**	**220**	**1480**	**1480**	**0**
1	*Lĩnh vực đất đai*	10620	1230	9390	9720	9500	220	900	900	0

Số TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp, ngành	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết					
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11
2	*Lĩnh vực môi trường*	1100	0	1100	1020	1020	0	80	80	0
3	*Lĩnh vực đăng ký kinh doanh*	6016	0	6016	5966	5966	0	50	50	0
4	*Lĩnh vực xây dựng*	4122	230	3892	4000	4000	0	122	122	0
5	*Lĩnh vực tư pháp - hộ tịch*	33000	0	33000	32800	32800	0	200	200	0
6	*Lĩnh vực giáo dục - đào tạo*	916	0	916	896	896	0	20	20	0
7	*Lĩnh vực y tế*	615	0	615	603	603	0	12	12	0
8	*Lĩnh vực tôn giáo - dân tộc*	238	0	238	238	238	0	0	0	0
9	*Lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội*	902	60	842	832	832	0	70	70	0
10	*Lĩnh vực văn hóa thông tin*	326	0	326	326	326	0	0	0	0
11	*Lĩnh vực nội vụ*	1320	0	1320	1305	1305	0	15	15	0
12	*Lĩnh vực khiếu nại - tố cáo*	739	0	739	728	728	0	11	11	0
C	**Thủ tục hành chính cấp xã**	**288925**	**550**	**288375**	**287148**	**287076**	**72**	**1777**	**1777**	**0**
1	*Lĩnh vực đất đai*	17156	545	16611	16400	16328	72	756	756	0
2	*Lĩnh vực xây dựng*	3150	0	3150	3035	3035	0	115	115	0

Số TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp, ngành	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết					
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11
3	*Lĩnh vực đăng ký kinh doanh*	2408	0	2408	2360	2360	0	48	48	0
4	*Lĩnh vực tư pháp - hộ tịch*	251007	0	251007	250192	250192	0	815	815	0
5	*Lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội*	1377	0	1377	1340	1340	0	37	37	0
6	*Lĩnh vực tôn giáo*	172	5	167	166	166	0	6	6	0
7	*Lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú*	13123	0	13123	13123	13123	0	0	0	0
8	*Lĩnh vực khiếu nại, tố cáo*	532	0	532	532	532	0	0	0	0
D	**Cơ quan/tổ chức thực hiện dịch vụ công**	***73676***	***0***	***73676***	***73676***	***73676***	***0***	***0***	***0***	***0***
1	*Lĩnh vực công chứng*	73676	0	73676	73676	73676	0	0	0	0
Tổng cộng		**814835**	**5750**	**809085**	**808075**	**807121**	**954**	**6760**	**6755**	**5**

Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2015

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Người lập biểu

Dương Văn Nhân

Trần Văn Vĩnh